

Số: 292/KH- THPTCLQĐ

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 6 năm 2024

KẾ HOẠCH
Triển khai Quy chế thực hiện công khai đối với
cơ sở Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện công văn 482/SGDDĐT-KHTC ngày 28/02/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT về Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo, và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện của nhà trường như sau:

I. MỤC ĐÍCH, NGUYÊN TẮC

- Thực hiện công khai để học sinh, phụ huynh, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật;
- Nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo;
- Đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định;
- Thông tin được công khai niêm yết tại bảng thông báo của nhà trường và trên các trang thông tin điện tử theo quy định phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

- Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:
 - Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường; chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu 09).
 - Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (Theo Biểu mẫu 10).
 - Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, (Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 12).

c) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính. (mẫu số 2 TT 61/BTC và thông báo công khai các khoản thu năm học 2024-2025).

Các chế độ chính sách và kết quả thực hiện trong từng năm học.

III. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Niêm yết công khai tại bảng thông báo của nhà trường. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- BGH xây dựng kế hoạch, lập báo cáo kết quả thực hiện, phân công nhiệm vụ cho các cá nhân, bộ phận, tổ chuyên môn thực hiện.

- Cô Trương Nguyễn Ngọc Vinh, PHT chịu trách nhiệm báo cáo theo biểu mẫu 12: Thông báo công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của nhà trường.

- Bộ phận giáo vụ chịu trách nhiệm báo cáo theo biểu mẫu 09: Thông báo cam kết chất lượng giáo dục của nhà trường, và biểu mẫu 10: Thông báo công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường.

- Ông Lý Ngọc Sơn, Tổ trưởng tổ Văn phòng chịu trách nhiệm báo cáo theo biểu mẫu 11: Thông báo công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường, và chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, các nội dung công khai lên thông báo của trường.

- Bộ phận Kế toán - Tài vụ:

Báo cáo theo biểu mẫu 02 của Thông tư 61/2017 của Bộ tài chính.

Thông báo các khoản thu năm học 2024-2025.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính. Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội. Thực hiện công khai kết quả kiểm toán (nếu có) theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

- Giáo viên phụ trách trang thông tin điện tử của nhà trường chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, các nội dung công khai lên trang web của trường.

(Để công khai cuối năm học 2023-2024 và đầu năm học 2024-2025, các cá nhân và tập thể liên quan hoàn thành gửi lại cho HT (qua văn thư) ngày 20/6/2024).

Trên đây là kế hoạch triển khai về Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và Đào tạo năm 2024 của nhà trường, yêu cầu toàn thể CBGVNV và HS trường nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (đề b/c);
- BGH; các tổ, bộ phận liên quan;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thanh Hải

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
Năm học 2023- 2024**

Stt	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Đối tượng tuyển sinh	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD&ĐT gửi về trường	Học sinh chuyển từ lớp 10 năm học trước	Học sinh chuyển từ lớp 11 năm học trước
II	Chương trình giáo dục mà trường tuân thủ thực hiện (theo quy chế trường chuyên)	Nhà trường thực hiện nghiêm túc các Văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, UBND thành phố và Sở GD&ĐT về việc thực hiện Chương trình GDPT 2018	Nhà trường thực hiện nghiêm túc các Văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, UBND thành phố và Sở GD&ĐT về việc thực hiện Chương trình GDPT 2006	Nhà trường thực hiện nghiêm túc các Văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, UBND thành phố và Sở GD&ĐT về việc thực hiện Chương trình GDPT 2006.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở Giáo dục và gia đình; yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Có Ban ĐD CMHS hoạt động theo Điều lệ, có Quy chế phối hợp với nhà trường. - Tổ chức Đại hội CMHS đầu năm học, thông qua Kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường. Nghị quyết của CMHS về các vấn đề phối hợp thực hiện nhiệm vụ; có cam kết phối hợp nhà trường thực hiện về công tác giáo dục học sinh. - Giáo viên chủ nhiệm lớp và cha mẹ học sinh thường xuyên liên hệ để cùng chăm lo việc học tập của con em. Tổ chức họp CMHS ít nhất 3 lần/năm. - HS phải tích cực hợp tác tham gia các hoạt động học tập; Trung thực, tự giác, tự tin; có khả năng tự học, tự phục vụ, tự quản...		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục.	- Đoàn TN phát động và tổ chức phong trào học tốt, làm việc tốt, hoạt động ngoài giờ, hoạt động theo chủ đề.. - Duy trì tổ chức cho các lớp sinh hoạt 10 phút đầu giờ: - Tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp 1 tháng 2 lần theo chủ điểm (có kế hoạch cụ thể), hoạt động GD hướng nghiệp (theo kế hoạch) - Tổ chức phát động thi đua các đợt trong năm, nhân các ngày lễ lớn. - Tổ chức các buổi hội thảo, hướng nghiệp, các cuộc thi, đối thoại. - Tổ chức Hội diễn văn nghệ toàn trường, Ngày vàng tình bạn, tham gia các hoạt động thể dục, thể thao cấp thành phố và cấp trường, thành phố, bằng nhiều hình thức, đặc biệt tổ chức online để học sinh phòng chống dịch, v.v - Tổ chức dạy Giáo dục thể chất theo môn tự chọn: Bóng đá, cầu lông, bóng bàn, bóng rổ, khóa bơi lội phòng chống đuối nước cho học sinh, nhạc, họa.		

Stt	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
		- Các hoạt động từ thiện khác.		
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
		- Đạo đức khá tốt :>99,6% - Học lực: Giỏi :> 99,6% - Khá :>0.3% - Yếu,kém:0%	- Đạo đức khá tốt: >98,9% - Học lực: Giỏi: > 98,9% - Khá :> 1,0% - Yếu, kém:0%	- Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực: Giỏi: 100% - Khá 0% - Yếu, kém: 0%-100% học sinh đủ ĐK dự thi THPT Quốc gia. - 100% HS được tư vấn phân luồng sau tốt nghiệp..
VI	Khả năng học tập tiếp thu	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
		- Cuối năm học 100% số học sinh có đủ kiến thức, kĩ năng để tiếp tục theo học các lớp trên.	- Cuối năm học 100% số học sinh có đủ kiến thức, kĩ năng để tiếp tục theo học các lớp trên.	- HS đỗ TNTHPT, đại học nguyện vọng 1: 100%. - 100% Hs được tư vấn, hướng nghiệp, định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp, tiếp tục học các trường Đại học trong và ngoài nước.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 6 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thanh Hải

Biểu mẫu 10

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. ĐÀ NẴNG
Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông
Năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	873	297	287	289
1	Tốt	866	296	285	285
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.20%	99.66%	99.30%	98.62%
2	Khá	7	1	2	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.80%	0.34%	0.70%	1.38%
3	Trung bình	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
4	Yếu	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
II	Số học sinh chia theo học lực	873	297	287	289
1	Giỏi	870	295	287	288
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.66%	99.33%	100.00%	99.65%
2	Khá	3	2	0	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.34%	0.67%	0.00%	0.35%
3	Trung bình	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
4	Yếu	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
5	Kém	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp	873	297	287	289
	(tỷ lệ so với tổng số)	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
a	Học sinh giỏi	870	295	287	288
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.66%	99.33%	100.00%	99.65%
b	Học sinh tiên tiến	3	1	0	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.34%	0.67%	0.00%	0.35%
2	Thi lại				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
3	Lưu ban				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
4	Chuyển trường đến/đi				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
5	Bị đuổi học				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	403	68	117	218
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	419			
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	69			
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	289	0	0	289
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	289	0	0	289
1	Giỏi				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá				
	(tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình				
	(Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	289	0	0	289

	(tỷ lệ so với tổng số)		0	0	100.00%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	449/424	154/143	151/136	144/145
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	1	0	1	0

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 6... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Lê Thanh Hải

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	33	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	06	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	05	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	26/1 lớp	1,92 m ² /1 hs
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	30.000m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.680m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	50 m ² /1 phòng	1,9 m ² /1 hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	126m ² /1 phòng	
3	Diện tích thư viện (m ²)	600 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	2240 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	p. Đoàn; 25 m ² P. TT: 150 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp...10	10 bộ	
1.2	Khối lớp...11	10 bộ	
1.3	Khối lớp...12	10 bộ	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	205	3,5 hs/ bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	06	
2	Cát xét	12	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	61 bộ	

5	Máy tính	205 bộ	
6	Hệ thống âm thanh	03	
7	Màn hình cảm ứng 100 inch + laptop+ loa	41 bộ	41/41

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	
2	Cát xét	04	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	33 bộ	33/33
5	Máy tính	205 bộ	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	01 bếp ăn, diện tích : 51,6 m2
XI	Nhà ăn	01 nhà ăn, diện tích 250 m2

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	56 phòng, tổng dt: 1446,6m2	240	06 m2
XIII	Khu nội trú	28 phòng, tổng dt : 723m2	120	06 m2

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		10/10		0,15m2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Sơn Trà, ngày 20 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thanh Hải

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THPT chuyên Lê Quý Đôn, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	131	8	68	37	2	3	13							
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	98	6	67	25	0	0	0	57	40	1				
1	Toán	15	1	11	3				11	4					
2	Lý	11	1	7	3				9	2					
3	Hóa	8	3	5					4	4					
4	Sinh	8		8					1	6	1				
5	Sử	6		2	4				5	1					
6	Địa	5		4	1				2	3					
7	Văn	12		9	3				7	5					
8	Anh	10		9	1				7	3					
9	Pháp	6	1	5					5	1					
10	Nhật	2			2				2						
11	Giáo dục công dân	2		1	1				1	1					
12	Thể dục	5		1	4					5					
13	Tin học	6		5	1				1	5					
14	Mỹ thuật	1			1				1						
15	Âm nhạc	1			1				1						
II	Cán bộ quản lý	2	2						1						
1	Hiệu trưởng	1	1						2						
2	Phó hiệu trưởng	1	1						1						
III	Nhân viên	31	0	1	12	2	3	13	0						
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	2			2										
3	Thủ quỹ	1			1										
4	Nhân viên y tế	2					2								
5	Nhân viên thư viện	2			2										
6	Giáo vụ	2		1	1										
7	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	2			2										
8	Nhân viên công nghệ thông tin	2			2										
9	Lái xe	1													
10	Bảo vệ	10			2			1							
11	Phục vụ	5						8							
12	Kỹ thuật	1				1		4							


 Đà Nẵng, ngày 20 tháng 6 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG HỌC
 PHỔ THÔNG
 CHUYÊN
 LÊ QUÝ ĐÔN
 Lê Thanh Hải